

ディスタンス・アドバンスト

No	氏名	犬名	犬種	1st										計	2nd										計	1+2	順位	FS										計	合計	順位											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10														
7	齋藤 美晴	Lemone	BC	7	7	7	8	8							37	6	7	8	7	0										28	65	1	8	0	7	8	7										30	95	1		
8	鈴木 拓	翡翠	BC	0	10	0	10	8							28	8	1	7	7	8										31	59	2	10	1	8	7	8											34	93	2	
5	横溝 豊志	Patrick	BC	6	6	5	6	0	6						29	6	0	7	0	6	6									25	54	4	7	7	7	0	5												26	80	3
1	石井 将司	はち	BC	7	7	6	5	7							32	7	6	0	8											21	53	5	1	7	6	5	5												24	77	4
3	金納 洋	ペラ	BC	10	1	1	8	8							28	7	8	8	0	7										30	58	3	1	0	1	0	8												10	68	5
9	垣内 理	KID	BC	8	0	8	5	8							29	8	7	8	0											23	52	6																	0	52	6
10	野村 聡	Ala	BC	7	7	7	0	7							28	6	0	6	0	7										19	47	7																	0	47	7
4	井口 大成	Fine	BC	7	7	8	7								29	8	8	0	0											16	45	8																	0	45	8
2	原井 貞己	キャンディ	BC	0	7	7	6								20	7	7	7	1											22	42	9																	0	42	9
6	野村 聡	大福	BC	6	0	1	0								7	7	7	0	0											14	21	10																	0	21	10

ディスタンス・スモールドッグ

No	氏名	犬名	犬種	1st										計	2nd										計	1+2	順位	FS										計	合計	順位											
				1	2	3	3	3	3	3	3	3	3		1	2	3	3	3	3	3	3	3	3				1	2	3	4	5	0	4	0																
1	辻 圭介	ニーた	WC	3	3	3	3	3	3						21	0	0	0	3	3	0									6	27	1	4	3	3	3	0	0											13	40	1
2	岸路 基弘	Vivi	WC	4	0	5	4	4							17	0	0	0	0											0	17	3	4	5	0	4	0												13	30	2
3	小林 まゆみ	SAFARI	JRT	5	6	5									16	0	0	7												7	23	2	5	0	0	0	0												5	28	3

ディスタンス・ウーマン

No	氏名	犬名	犬種	1st										計	2nd										計	1+2	順位	FS										計	合計	順位												
				1	2	3	6	5	5	5	5	5	5		1	2	3	6	5	6	6	6	6	6				1	2	3	4	5	0	7	6	5																
4	齋藤 暢子	Lemone	BC	6	6	6	5	5	5						33	5	5	6	5	6	6								33	66	3	4	5	0	7	6	5											27	93	1		
2	Momoka	翡翠	BC	0	10	10	8	7							35	7	10	8	1	8										34	69	1	7	8	0	8	0												23	92	2	
7	蕨岡 勝美	麦	BC	6	6	6	6	7							31	6	6	6	6	6	7									37	68	2	6	1	0	0														7	75	3
3	横溝 幸子	Patrick	BC	5	6	6	6	6	5						34	4	6	0	6	5	6									27	61	4																		0	61	4
1	蕨岡 勝美	橙	BC	6	6	6	6	6							30	6	6	6	6	6										30	60	5																	0	60	5	
5	保科 美紀	Lavi	BC	0	7	7	6	7							27	7	7	0	7	7										28	55	6																	0	55	6	
6	鈴木 奈緒美	Tiara	BC	6	6	1	0	1							14	0	6	7	1	0										14	28	7																	0	28	7	
8	新井 華瑠香	向日葵	BC	1	7	0	0								8	7	1	8	0											16	24	8																	0	24	8	

ディスタンス・インターメディアイト

No	氏名	犬名	犬種	1st										計	2nd										計	1+2	順位	FS										計	合計	順位											
				0	8	7	5	1 <th>1</th> <th>7</th> <th>8</th> <th>7</th> <th>4</th> <th>7 <th>1</th><th>2</th><th>3</th><th>4</th><th>7 <th>1</th><th>2</th><th>3</th><th>4</th><th>5</th><th>6</th><th>7 <th>1</th><th>2</th><th>3</th><th>4</th><th>5</th><th>6</th><th>7 </th></th></th></th>	1	7	8	7	4		7 <th>1</th> <th>2</th> <th>3</th> <th>4</th> <th>7 <th>1</th><th>2</th><th>3</th><th>4</th><th>5</th><th>6</th><th>7 <th>1</th><th>2</th><th>3</th><th>4</th><th>5</th><th>6</th><th>7 </th></th></th>	1	2	3	4	7 <th>1</th> <th>2</th> <th>3</th> <th>4</th> <th>5</th> <th>6</th> <th>7 <th>1</th><th>2</th><th>3</th><th>4</th><th>5</th><th>6</th><th>7 </th></th>	1	2	3	4				5	6	7 <th>1</th> <th>2</th> <th>3</th> <th>4</th> <th>5</th> <th>6</th> <th>7 </th>	1	2	3	4	5	6	7														
4	鈴木 展斗	Zero	AS	0	8	7	5	1							21	7	8	7	4	7									33	54	1	7	7	0	6	6												20	74	1	
10	蕨岡 勝美	橙	BC	1	6	6	6	6							25	1	6	5	6	7										25	50	2	0	6	6	5													17	67	2
11	日下 あみ	Lucca	BC	5	4	4	4	4							21	5	5	5	5	0										20	41	4	4	4	5	5	5												24	65	3
8	生田目 夕芽	鈴木太郎	BC	0	6	6	1								13	5	7	7	7											26	39	5	1	6	7	8													22	61	4
6	保科 雄視	Lum	BC	6	6	6	6	0	6						30	5	6	7	0	0	0									18	48	3	0	0	0	7	0												7	55	5
12	新井 華瑠香	向日葵	BC	7	0	6	6	6							25	6	0	7	0											13	38	6																	0	38	6
9	赤嶋 梨恵	Miran	BC	0	0	7	6								13	7	7	7	0	0										21	34	7																	0	34	7
7	斎藤 滋	Maple	BC	6	0	6	0	6							18	0	7	0	5											12	30	8																	0	30	8
5	横溝 幸子	CHARO	BC	0	4	0	4	4	0						12	4	4	4	4	4										16	28	9																	0	28	9
1	日下 富美子	Kiitos	BC	0	7	0	0								7	0	7	7	0											14	21	10																	0	21	10
3	齊藤 悟	BOB	BC	3	6	0	5	5							19	0	0	0												0	19	11																	0	19	11
2	仁保島 香	Chess	BC	0	4	4	0								8	0	0	0												0	8	12																	0	8	12

ディスタンス・オーバーハーフ

No	氏名	犬名	犬種	1st										計	2nd										計	1+2	順位	FS										計	合計	順位									
				8	8	0	8 <th>8</th> <th>10</th> <th>0</th> <th>0 <th>1</th><th>0</th><th>6</th><th>10</th><th>2 </th></th>	8	10	0	0 <th>1</th> <th>0</th> <th>6</th> <th>10</th> <th>2 </th>	1	0		6	10	2																																
1	鈴木 展斗	Zero	AS	8	8	0	8								24	8	10	0	0										18	42	1	0	6	10	2												18	60	1

DDフリースタイル

No	氏名	犬名	犬種	①アキュラシー										②ケーンナイン										③プレイヤー										④チーム										計	1+2	順位	⑤アキュラシー										⑥ケーンナイン										⑦プレイヤー										⑧チーム										計	合計	順位
				成功	ロー	Cat	P.A	Const	C&R	R&D	D.C	D.M	comb	完成	F.M	FIN	安	成功	ロー	Cat	P.A	Const	C&R	R&D	D.C	D.M	comb	完成	F.M	FIN	安	成功	ロー	Cat	P.A	Const	C&R	R&D	D.C	D.M	comb	完成	F.M				FIN	安	成功	ロー																																							